CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
M.S.D.N: 0500372200 - C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

Số: 39 -19/BC-TC/VAE *Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 16/02/2019, từ trang 06 đến trang 35,* bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và

tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trần Quốc Tuấn	**Phạm Thị Hiền**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**567.079.038.722**	**570.633.971.286**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**45.842.564.811**	**74.620.375.489**
1 Tiền	111		45.842.564.811	74.620.375.489
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**150.164.640.039**	**114.728.771.537**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	87.301.207.387	87.437.209.232
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	36.868.550.581	24.751.602.343
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	20.000.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	6.201.426.782	3.034.119.266
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(206.544.711)	(494.159.304)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.08**	**369.952.396.528**	**376.832.004.133**
1 Hàng tồn kho	141		370.785.044.413	377.575.487.573
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(832.647.885)	(743.483.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.119.437.344**	**4.452.820.127**
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.382.928.305
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	1.119.437.344	69.891.822
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**72.045.089.188**	**64.074.807.833**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**10.000.000**
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.06	-	10.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**63.813.785.694**	**56.441.513.754**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	63.813.785.694	56.441.513.754
- Nguyên giá	*222*		*257.337.129.248*	*240.688.574.127*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(193.523.343.554)*	*(184.247.060.373)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**5.604.430.380**	**5.348.927.238**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.604.430.380	5.348.927.238
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.626.873.114**	**2.274.366.841**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.002.310.274	1.437.247.288
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	624.562.840	837.119.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**639.124.127.910**	**634.708.779.119**

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**363.124.473.535**	**380.518.816.304**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**358.672.773.535**	**376.555.816.304**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	92.807.218.093	73.886.813.615
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	46.197.156.014	57.361.515.733
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.439.661.108	5.173.513.862
4	Phải trả người lao động	314		11.567.978.636	5.666.747.237
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	343.566.810	883.992.654
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	357.469.697	721.007.575
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.313.700.387	3.219.887.071
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	195.122.259.806	227.452.344.274
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.523.762.984	2.189.994.283
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.451.700.000**	**3.963.000.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	4.241.700.000	3.753.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	210.000.000	210.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**275.999.654.375**	**254.189.962.815**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**275.999.654.375**	**254.189.962.815**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*188.447.720.000*	*125.636.910.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.275.221.714	33.749.972.133
4	Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.697.423.027)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.852.719.842	13.074.684.878
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.356.353.922	63.217.039.954
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		-	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*47.356.353.922*	*63.217.039.954*
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.151.513.254	26.208.778.877
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**639.124.127.910**	**634.708.779.119**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**1.705.344.941.651**	**1.480.339.509.403**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	24.815.570
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.705.344.941.651**	**1.480.314.693.833**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.464.033.579.166	1.255.975.960.998
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**241.311.362.485**	**224.338.732.835**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	20.663.377.592	11.427.531.972
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	13.453.610.464	11.839.855.907
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.863.068.845*	*10.580.880.673*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.086.122.008	2.551.831.508
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	81.779.767.034	70.066.641.669
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	71.068.005.277	68.932.107.500
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}**	**30**		**96.759.479.310**	**87.479.491.239**
12	Thu nhập khác	31	VI.6	9.129.079.150	8.749.815.052
13	Chi phí khác	32	VI.7	1.010.769	476.505.874
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**9.128.068.381**	**8.273.309.178**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)**	**50**		**105.887.547.691**	**95.752.800.417**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20.705.854.782	18.646.081.098
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	212.556.713	(32.720.003)
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)**	**60**		**84.969.136.196**	**77.139.439.322**
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		81.080.328.629	72.137.048.415
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.888.807.567	5.002.390.907
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.985,88	7.239,99

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***105.887.547.691***	***95.752.800.417***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.214.579.144	14.771.208.450
- Các khoản dự phòng	03		(198.450.148)	(2.975.546.196)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(481.854.670)	3.328.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.625.445.515)	(2.173.259.430)
- Chi phí lãi vay	06		12.863.068.845	10.580.880.673
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***128.659.445.347***	***115.959.412.813***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.062.441.343)	6.182.040.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.790.443.160	(93.041.274.955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.088.941.163	8.016.883.150
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(565.062.986)	652.176.924
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.924.444.689)	(10.516.629.810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.076.461.991)	(19.925.627.848)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.186.457.592
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.255.572.239)	(5.549.209.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***91.654.846.422***	***2.964.229.479***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.586.851.083)	(18.606.786.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.205.333.706	40.944.318
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.625.445.515	72.589.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(36.756.071.862)***	***(18.493.253.165)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		578.207.189.584	440.962.434.871
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(610.537.274.052)	(382.096.968.587)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.353.033.500)	(15.483.409.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(83.683.117.968)***	***43.382.057.014***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(28.784.343.408)**	**27.853.033.328**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**74.620.375.489**	**46.770.671.060**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		6.532.730	(3.328.899)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**45.842.564.811**	**74.620.375.489**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/6/2018 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên **188.447.720.000 đồng** *(Một trăm tám mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)./.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	-	Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	-	Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3.	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	-	Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tằng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4.	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	-	Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5.	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	-	Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
6.	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	-	Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
7.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	-	Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
8.	Các phân xưởng sản xuất	-	Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
9.	Kho thuốc xuất nhập khẩu	-	Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
10.	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	-	Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
11.	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	-	Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

1.	Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây	Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thiết bị y tế Tỷ lệ vốn góp: 50,63% Tỷ lệ phần sở hữu: 50,63%, Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50,63%

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

1.	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Địa chỉ: Số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh Hoạt động chính: Kinh doanh dược và thiết bị y tế Tỷ lệ vốn góp: 48,28% Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28%
2.	Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội Hoạt động chính: Đào tạo y, dược Tỷ lệ vốn góp: 24,81% Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắc các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí phục vụ hội nghị khách hàng. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay. Chi phí hội nghị khách hàng là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục" Thặng dư vốn cổ phần".

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là cac khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tăng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền		
Tiền mặt	2.312.410.846	8.592.204.448
Tiền gửi ngân hàng	43.530.153.965	66.028.171.041
Cộng	**45.842.564.811**	**74.620.375.489**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	1.300.820.683	700.000.000	-	1.184.472.919
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.303.609.697	3.287.565.579	-	4.164.454.319
Cộng	**3.987.565.579**	**-**	**5.604.430.380**	**3.987.565.579**	**-**	**5.348.927.238**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty liên kết:

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**87.301.207.387**	**206.544.711**	**87.437.209.232**	**494.159.304**
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	7.353.028.477	-	8.024.880.039	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.888.041.429	-	3.512.049.318	-
Công ty TNHH Dược phẩm Meza	6.524.368.018	-	7.354.426.751	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**36.868.550.581**	**24.751.602.343**
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
APC Pharmaceutical and Chemcals	2.172.387.645	-
Brawn laboratories Ltd	-	1.550.392.868
Rotexmedica	218.300.000	7.600.824.380
IL Hwa CO.,Ltd	4.035.694.850	-
Consorzio	1.718.694.440	2.060.651.069
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	8.863.401.136	669.511.200
Zim Laboratories., Ltd	1.760.839.598	6.970.106.709
Fynk Pharmaceuticals	2.696.499.700	568.292.272
Lark Laboratories	1.813.569.750	593.001.552

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Sao Mai (*)	10.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Xuân (**)	5.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Minh (***)	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	**20.000.000.000**	-	-	-

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai vay theo Hợp đồng số 2818/2018-HĐCV/HATAPHARM - SAOMAI ngày 27/12/2018 kỳ hạn 93 ngày kể từ ngày được nhận tiền, lãi suất 10,2%/năm.

(**) Khoản cho Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Xuân vay theo Hợp đồng số 2818/2018-HĐCV/HATAPHARM - VANXUAN ngày 27/12/2018 kỳ hạn 93 ngày kể từ ngày được nhận tiền, lãi suất 10,2%/năm.

(***) Khoản cho Công ty TNHH Dược phẩm Quang Minh vay theo Hợp đồng số 2812/2018-HĐCV/HATAPHARM - QUANGMINH ngày 27/12/2018 kỳ hạn 93 ngày kể từ nhận được tiền, lãi suất 10,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Phải thu khác

		31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**6.201.426.782**	**-**	**3.034.119.266**	**-**
	Phải thu khác	***5.552.747.892***	**-**	***2.305.264.266***	**-**
	Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	900.000.000		900.000.000	-
	Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451		700.000.000	
	Đối ượng khác	1.049.878.441		705.264.266	
	Tạm ứng	***648.678.890***	**-**	***728.855.000***	**-**
	Ngô Thị Hải Minh	68.000.000	-	168.355.000	-
	Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
	Các đối tượng khác	280.678.890	-	260.500.000	-
b)	**Dài hạn**	**-**	**-**	**10.000.000**	**-**
	Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	-
	Cộng	**6.201.426.782**	**-**	**3.044.119.266**	**-**

7. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Bệnh Viện Đa Khoa Diễn Châu	-	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	-	-	-	-
Các đối tượng khác	42.398.110	13.006.999	1.515.262.255	1.198.256.551
Cộng	**219.551.710**	**13.006.999**	**1.692.415.855**	**1.198.256.551**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117.401.854.141	832.647.885	116.596.748.591	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	497.269.849	-	619.096.683	-
Thành phẩm	73.918.985.459	-	53.217.115.807	-
Hàng hoá	178.966.934.964	-	207.142.526.492	-
Cộng	**370.785.044.413**	**832.647.885**	**377.575.487.573**	**743.483.440**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho với giá trị là 29.850.401.631 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 23.248.428.475 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	**93.389.887.257**	**126.747.337.901**	**12.609.208.368**	**7.942.140.601**	**240.688.574.127**
Mua trong năm	-	10.571.825.627	-	-	10.571.825.627
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.015.025.456	-	-	-	10.015.025.456
Tăng khác do phân loại	-	88.636.364	-	-	88.636.364
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)
Số dư ngày 31/12/2018	**103.239.147.913**	**134.248.589.482**	**11.995.887.616**	**7.853.504.237**	**257.337.129.248**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2018	**68.056.044.299**	**99.368.660.025**	**8.988.185.267**	**7.834.170.781**	**184.247.060.373**
Khấu hao trong năm	4.100.271.530	7.887.623.422	1.213.534.192	13.150.000	13.214.579.144
Tăng do phân loại lại	-		19.696.960	-	19.696.960
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)
Số dư ngày 31/12/2018	**71.990.551.029**	**104.097.073.037**	**9.608.095.667**	**7.827.623.820**	**193.523.343.554**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	**25.333.842.958**	**27.378.677.876**	**3.621.023.101**	**107.969.820**	**56.441.513.754**
Tại ngày 31/12/2018	**31.248.596.884**	**30.151.516.445**	**2.387.791.949**	**25.880.417**	**63.813.785.694**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2018: 133.622.283.810 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.794.530.076	1.089.907.976
Chi phí cải tạo sửa chữa	175.780.198	315.339.312
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	**2.002.310.274**	**1.437.247.288**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	624.562.840	837.119.553
Cộng	**624.562.840**	**837.119.553**

12. Phải trả người bán

		31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**92.807.218.093**	**92.807.218.093**	**73.886.813.615**	**73.886.813.615**
	- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
	Rotexmedica	21.925.315.536	22.272.831.984	-	-
	Consorzio	8.156.958.352	8.291.255.662	-	-
	Alphamed Formulation Private Limited	-	-	7.247.595.621	7.247.595.621
	Công ty Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.279.917.439	2.279.917.439	3.030.001.427	3.030.001.427
	Công ty SuHeung VN	1.972.940.000	1.972.940.000	3.666.784.000	3.666.784.000
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát	1.209.978.000	1.209.978.000	12.627.791.659	12.627.791.659
	Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	2.153.996.950	2.153.996.950	1.603.228.550	1.603.228.550

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**46.197.156.014**	**57.361.515.733**
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	11.771.549.415	10.910.864.000
Công ty CP Thiết bị T&T	2.848.307.665	4.300.511.351
Công ty CP Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	3.422.525.853	3.140.309.185
Công ty CP Dược phẩm Tùng Linh	-	5.494.536.320
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	3.035.435.521	3.740.313.750
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2.595.820.657	3.466.467.735
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Sao Mai	2.692.106.144	3.601.768.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	215.825.998	5.741.320.698	4.104.507.319	1.852.639.377
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	53.711.989.799	53.711.989.799	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.921.154.929	20.705.854.782	22.076.461.991	3.550.547.720
Thuế Thu nhập cá nhân	36.532.935	4.397.457.630	4.397.516.554	36.474.011
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.155.708.025	3.155.708.025	-
Thuế tài nguyên	-	21.188.520	21.188.520	-
Các loại thuế khác	-	227.873.908	227.873.908	-
Cộng	**5.173.513.862**	**87.961.393.362**	**87.695.246.116**	**5.439.661.108**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	6.019.901.610	7.069.447.132	1.119.437.344
Cộng	**69.891.822**	**6.019.901.610**	**7.069.447.132**	**1.119.437.344**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**343.566.810**	**883.992.654**
Lãi vay phải trả	343.566.810	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	479.050.000
Cộng	**343.566.810**	**883.992.654**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	357.469.697	721.007.575
Cộng	**357.469.697**	**721.007.575**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.313.700.387**	**3.219.887.071**
	Các khoản bảo hiểm	1.610.591.296	1.650.354.940
	Kinh phí công đoàn	25.721.000	140.000.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.677.388.091	1.429.532.131
b)	**Dài hạn**	**4.241.700.000**	**3.753.000.000**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.241.700.000	3.753.000.000
	Cộng	**7.555.400.387**	**6.972.887.071**

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1. Vay

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	60.663.505.489	60.663.505.489	203.599.246.460	220.204.778.204	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	34.618.296.091	34.618.296.091	190.186.012.707	214.470.039.662	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	29.850.401.631	29.850.401.631	54.337.111.846	47.735.138.690	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	69.990.056.595	69.990.056.595	130.084.818.571	128.127.317.496	68.032.555.520	68.032.555.520
Cộng	**195.122.259.806**	**195.122.259.806**	**578.207.189.584**	**610.537.274.052**	**227.452.344.274**	**227.452.344.274**

(1)Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017) mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND vơis mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức được ghi trong hạn mức quy định trong từng giấy nhận nợ; lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/03/2016. Hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016-2017. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/07/2017. Điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) và không có tài sản đảm bảo. Tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/03/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/03/2016). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/03/2018.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018. Hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017) với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2019; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

17.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
Cộng	**210.000.000**	**10%**	**20 năm**	**210.000.000**	**20%**	**20 năm**

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	**62.826.020.000**	**29.335.312.000**	**33.150.337.251**	**(9.426.753.027)**	**46.744.632.449**	**162.629.548.673**
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	**63.410.524.882**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.137.048.415	**72.137.048.415**
Tăng khác	-	1.000.000.000	-	729.330.000	7.822.575.580	**9.551.905.580**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(4.140.992.653)	**(4.140.992.653)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.483.409.270)	**(15.483.409.270)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.794.990.653)	**(3.794.990.653)**
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	**(63.410.524.882)**
Giảm khác	-	-	-	-	(5.992.611.032)	**(5.992.611.032)**
Số dư tại ngày 31/12/2017	**125.636.910.000**	**1.000.000.000**	**33.749.972.133**	**(8.697.423.027)**	**63.217.039.954**	**214.906.499.060**
Tăng vốn trong năm nay (1)	62.810.810.000	-	-	-	-	**62.810.810.000**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	81.080.328.629	**81.080.328.629**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.647.682.118)	**(5.647.682.118)**
Tăng khác	-	-	437.474.781	613.548.670	2.885.711.041	**3.936.734.492**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.353.033.500)	**(51.353.033.500)**
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	**-**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.927.425.284)	**(5.927.425.284)**
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	(62.810.810.000)	-	-	**(62.810.810.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2018	**188.447.720.000**	**1.000.000.000**	**8.275.221.714**	**(8.083.874.357)**	**47.356.353.922**	**236.995.421.279**

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/05/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	56.151.170.000
Cộng	**188.447.720.000**	**125.636.910.000**

Trong kỳ, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.810.000	62.810.890.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	188.447.720.000	125.636.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**51.353.033.500**	**15.483.409.270**

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu phổ thông	*18.844.772*	*12.563.691*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu phổ thông	*18.844.772*	*12.562.178*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	13.074.684.878	-	221.965.036	12.852.719.842
Cộng	**13.074.684.878**	**-**	**221.965.036**	**12.852.719.842**

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	4.560,55	1.816,29

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	671.818.019.172	618.052.810.113
Doanh thu bán hàng hóa	1.033.526.922.479	862.286.699.290
Cộng	**1.705.344.941.651**	**1.480.339.509.403**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	24.815.570
Cộng	**-**	**24.815.570**

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm	470.907.507.788	434.945.074.284
Giá vốn bán hàng hóa	993.306.632.842	821.030.886.714
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(180.561.464)	-
Cộng	**1.464.033.579.166**	**1.255.975.960.998**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.375.319	72.589.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	830.618.866	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	865.367.039	285.068.216
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	16.418.097.808	8.433.895.242
Doanh thu tài chính khác	2.014.063.890	2.635.979.084
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	481.854.670	-
Cộng	**20.663.377.592**	**11.427.531.972**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	12.863.068.845	10.580.880.673
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	565.748.418	1.255.646.335
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	3.328.899
Chi phí tài chính khác	24.793.201	-
Cộng	**13.453.610.464**	**11.839.855.907**

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ cho thuê nhà	7.273.303.332	6.042.855.747
Thu thanh lý tài sản cố định	1.205.333.706	40.944.318
Thu từ cho thuê nhân công	39.962.479	174.168.942
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	95.054.546	758.878.182
Xử lý công nợ	102.511.435	1.590.244.801
Thu nhập khác	412.913.652	142.723.062
Cộng	**9.129.079.150**	**8.749.815.052**

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt chậm nộp	-	27.646.724
Chi phí hủy hợp đồng	-	270.000.000
Chi phí khác	1.010.769	178.859.150
Cộng	**1.010.769**	**476.505.874**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a)	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**71.355.619.870**	**70.418.937.610**
	Chi phí nhân viên quản lý	30.747.415.750	41.841.178.150
	Chi phí nguyên vật liệu quản lý	940.901.425	396.017.128
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.152.172.337	849.251.181
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.933.301.522	2.115.822.888
	Thuế, phí, lệ phí	3.199.156.545	3.398.899.347
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.915.349	4.020.714.987
	Chi phí bằng tiền khác	32.925.756.942	17.797.053.929
b)	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**81.779.767.034**	**70.066.641.669**
	Chi phí nhân viên bán hàng	58.771.073.404	43.275.233.448
	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.976.560.404	3.481.996.181
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.399.960.854	742.107.612
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.445.079.750	3.198.646.064
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.307.536.823	7.387.504.124
	Chi phí bằng tiền khác	10.879.555.799	11.981.154.240
c)	**Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(287.614.593)**	**(1.486.830.110)**
	Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(287.614.593)	(1.486.830.110)
	Cộng	**152.847.772.311**	**138.998.749.169**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	477.167.138.654	384.124.189.343
Chi phí nhân công	119.263.745.084	107.370.226.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.214.579.144	14.771.208.450
Chi phí dự phòng	(287.614.593)	(2.975.546.196)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.347.760.194	19.526.636.160
Chi phí khác bằng tiền	81.642.109.097	49.566.467.092
Cộng	**700.347.717.580**	**572.383.181.372**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.705.854.782	18.646.081.098
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.705.854.782	18.646.081.098

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	212.556.713	(32.720.003)
Tổng cộng	**212.556.713**	**(32.720.003)**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.080.328.629	72.137.048.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.080.328.629	72.137.048.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.261.993	9.963.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.985,88	7.239,99

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn CP và lợi nhuận sau thuế	62.810.810.000	62.810.890.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	578.207.189.584	440.962.434.871
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	610.537.274.052	382.096.968.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	Công ty liên kết
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Bá Lai	Ủy viên HĐQT

2.1 Trong kỳ Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a)	**Bán hàng**	**11.150.321.608**	**18.913.902.801**
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	11.150.321.608	18.913.902.801
b)	**Doanh thu tài chính**	**340.618.866**	**120.099.888**
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	340.618.866	120.099.888
	Trường Trung cấp kỹ thuật y dược Hà Nội	490.000.000	542.000.000
c)	**Thu nhập khác**	**209.090.909**	**209.090.909**
	Trường Trung cấp kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
d)	**Vay**	**21.896.467.189**	**8.322.211.299**
	Nguyễn Bá Lai	631.164.655	543.138.000
	Lê Văn Lớ	21.265.302.534	7.779.073.299
e)	**Chi phí lãi vay**	**73.129.268**	**295.594.895**
	Nguyễn Bá Lai	9.308.603	259.587.308
	Lê Văn Lớ	63.820.665	36.007.587

Số dư các bên liên quan

		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a)	**Phải thu khách hàng**		
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.888.041.429	3.512.049.318
b)	**Vay ngắn hạn**	**5.766.561.299**	**6.772.437.131**
	Lê Văn Lớ	5.766.561.299	6.772.437.131

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các các thành viên chủ chốt phát sinh trong kỳ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	5.724.168.600	7.008.060.221
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	2.004.488.254	2.326.018.307
Cộng	**5.724.168.600**	**7.008.060.221**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

(*) Năm tài chính 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc	Kinh doanh thương mại	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3=1+2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	671.818.019.172	1.033.526.922.479	1.705.344.941.651	-	**1.705.344.941.651**
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	470.907.507.788	993.306.632.842	1.464.214.140.630	-	**1.464.214.140.630**
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	**200.910.511.384**	**40.220.289.637**	**241.130.801.021**	**-**	**241.130.801.021**
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	**29,91%**	**3,89%**	**14,14%**		**14,14%**

(*) Năm tài chính 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc	Kinh doanh thương mại	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3=1+2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	618.052.810.113	862.261.883.720	1.480.314.693.833	-	**1.480.314.693.833**
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	434.945.074.284	821.030.886.714	1.255.975.960.998	-	**1.255.975.960.998**
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	**183.107.735.829**	**41.230.997.006**	**224.338.732.835**	**-**	**224.338.732.835**
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	**29,63%**	**4,78%**	**15,15%**		**15,15%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) .

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	195.332.259.806	227.662.344.274
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	45.842.564.811	74.620.375.489
Nợ thuần	149.489.694.995	153.041.968.785
Vốn chủ sở hữu	275.999.654.375	254.189.962.815
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	54%	60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.842.564.811	74.620.375.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.296.089.458	89.987.169.194
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-
Cộng	**159.138.654.269**	**164.607.544.683**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	195.332.259.806	227.662.344.274
Phải trả người bán và phải trả khác	100.362.618.480	80.859.700.686
Chi phí phải trả	343.566.810	883.992.654
Cộng	**296.038.445.096**	**309.406.037.614**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	96.120.918.480	4.241.700.000	**100.362.618.480**
Chi phí phải trả	343.566.810	-	**343.566.810**
Các khoản vay	195.122.259.806	210.000.000	**195.332.259.806**

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77.106.700.686	3.753.000.000	**80.859.700.686**
Chi phí phải trả	883.992.654	-	**883.992.654**
Các khoản vay	227.452.344.274	210.000.000	**227.662.344.274**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.842.564.811	-	**45.842.564.811**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.296.089.458	-	**93.296.089.458**
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.620.375.489	-	**74.620.375.489**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.977.169.194	10.000.000	**89.987.169.194**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng